

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 11/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 14 tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội
và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 3764/TTr-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội (mức chuẩn): 400.000 đồng.

Mức chuẩn này là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức trợ cấp nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng và các mức trợ giúp xã hội khác.

2. Đối tượng áp dụng mức chuẩn:

- Các đối tượng trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; trợ giúp xã hội khẩn cấp và chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Các đối tượng đặc thù theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này.

Điều 2. Chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù, cụ thể như sau:

1. Trợ cấp xã hội hàng tháng:

a) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật:

- Trẻ em dưới 04 tuổi: 2,5 lần mức chuẩn/người/tháng.

- Trẻ em từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi: 1,5 lần mức chuẩn/người/tháng.

b) Người thường xuyên bị đau ốm bệnh tật, không còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh: 1,0 lần mức chuẩn/người/tháng.

c) Người khuyết tật nhìn và được xác định mức độ khuyết tật nhẹ: 1,0 lần mức chuẩn/người/tháng.

d) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh: 1,0 lần mức chuẩn/người/tháng.

đ) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh: 1,0 lần mức chuẩn/người/tháng.

e) Trẻ em bị khủng hoảng về tâm lý; bà mẹ đơn thân trong thời gian chờ sinh con hoặc bà mẹ đơn thân đang nuôi con nhỏ không quá 36 tháng tuổi và không đủ điều kiện sống tại cộng đồng được tiếp nhận vào chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập của tỉnh: 3,0 lần mức chuẩn/người/tháng.

2. Các chính sách trợ giúp khác:

a) Ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng, các đối tượng đang hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội của tỉnh được hưởng các chính sách trợ giúp sau đây:

- Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng bằng 20 lần mức chuẩn.

- Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập của tỉnh bằng 50 lần mức chuẩn.

- Cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

b) Người thuộc các địa phương khác cơ nhỡ, lỡ đường, đau ốm, bệnh tật trên địa bàn tỉnh Bình Dương mà không có điều kiện trở về nơi cư trú, thì được trợ cấp 300.000 đồng/người/lần.

c) Trợ cấp để mua thuốc chữa bệnh thông thường cho các đối tượng được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, người nhiễm HIV/AIDS được hỗ trợ điều trị nhiễm trùng cơ hội 600.000 đồng/người/năm.

3. Trường hợp đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng các mức theo các hệ số khác nhau hoặc được hưởng nhiều chính sách trợ cấp, hỗ trợ hàng tháng theo quy định của tỉnh thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi bảo đảm xã hội.

2. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý do ngân sách huyện, thị xã, thành phố đảm nhận chi theo phân cấp hiện hành.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị Quyết này.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày thông qua và thay thế Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Phạm Văn Chánh